

Số: 4288/GPMT-SNNMT

Long An, ngày 25 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Phụ liệu Ever Lucky ngày 18/02/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tại Tờ trình số 266/TTr-CCMTKL ngày 23/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Phụ liệu Ever Lucky, địa chỉ tại Lô số 6A, đường Tân Đức (và gốc đường số 3), KCN Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất các sản phẩm dệt nhuộm và dây đai các loại”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm dệt nhuộm và dây đai các loại”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 6A, đường Tân Đức (và gốc đường số 3), KCN Tân Đức (giai đoạn 1), xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1101943210 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Long An cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/3/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 01/12/2020.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1043506453 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An cấp, chứng nhận lần đầu ngày 03/3/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 7 ngày 12/02/2025.

1.4. Mã số thuế: 1101943210.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm dệt nhuộm và dây đai các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 6.403 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DR092151 (số vào sổ cấp GCN: VP2779) do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2024, thửa đất số 621, tờ bản đồ số 18).

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí thuộc dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tiêu chí phân loại thuộc dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm dây đai các loại từ nguyên liệu sợi polyester: Nguyên liệu (Sợi polyester) → Quấn côn sợi → Lên liệu → Nấu nước tẩy → Giấm tẩy (tẩy rửa 1) → Tẩy rửa 2 → Tẩy rửa 3 → Nhuộm màu → Tẩy rửa 1 → Tẩy rửa 2 → Tẩy rửa 3 → Cố định màu → Tẩy rửa 1 → Tẩy rửa 2 → Tẩy rửa 3 → Ra liệu → Vắt nước → Sấy khô/Ủi khô → Dệt dây → Bấm đầu dây → QC kiểm hàng đóng gói → Dây thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm dây đai các loại từ nguyên liệu sợi nylon, cotton): Nguyên liệu (Sợi Nylon/ Cotton) → Quấn côn sợi → Dệt dây → Lên liệu → Nấu nước tẩy → Giấm tẩy (tẩy rửa 1) → Tẩy rửa 2 → Tẩy rửa 3 → Nhuộm màu → Tẩy rửa 1 → Tẩy rửa 2 → Tẩy rửa 3 → Cố định màu → Tẩy rửa 1 → Tẩy rửa 2 → Tẩy rửa 3 → Ra liệu → Vắt nước → Sấy khô/Ủi khô → Bấm đầu dây → QC kiểm hàng đóng gói → Dây thành phẩm.

- Công suất sản xuất: Sản xuất các sản phẩm dệt dây đai các loại (có công đoạn nhuộm hoàn tất sản phẩm, không nhận gia công nhuộm, không nhuộm thuê bên ngoài) quy mô 2.500 tấn sản phẩm/năm tương đương 10.000.000 m²/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Phụ liệu Ever Lucky được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Phụ liệu Ever Lucky có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 4/6/2035).

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đức Hoà Hạ
- Chủ cơ sở;
- Công ty Cổ phần đầu tư Tân Đức;
- Pháp chế Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Cổng Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, CCMTKL, Hồng.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4288/GPMT-SNNMT ngày 25/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải, dẫn về tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Đức (giai đoạn 1), không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Phụ liệu Ever Lucky đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 59/HĐ-KTXD-TADICO24 ngày 20/8/2024 với Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Đức (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Tân Đức (giai đoạn 1) và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Đức (giai đoạn 1)).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ tại cơ sở.

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên tại 02 nhà vệ sinh (diện tích 21,7 m²) (01 nhà vệ sinh khu vực văn phòng (diện tích 8 m²), 01 nhà vệ sinh khu vực sản xuất (diện tích 13,7 m²), (nguồn phát sinh thường xuyên) với lưu lượng khoảng 15 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn dung tích 40 m³, sau đó theo đường ống PVC Ø200mm với tổng chiều dài khoảng 115m, độ dốc i=0,3% dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm (nguồn phát sinh thường xuyên) với lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 398,5 m³/ngày đêm được thu gom bằng mương dẫn thoát nước thải bằng bê tông hờ có kích thước D×R×C=0,5m×0,5m×0,5m bố trí bên trong nhà xưởng, chiều dài khoảng 50m, độ dốc i=0,3% dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, xả đáy lò hơi (nguồn phát sinh không thường xuyên) với lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 0,5 m³/lần (định kỳ 1 tháng/lần) được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC Ø90mm, chiều dài khoảng 10m, độ dốc i=0,3% dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh sàn nhà xưởng (*nguồn phát sinh không thường xuyên*) với lưu lượng phát sinh tối đa khoảng $2 \text{ m}^3/\text{lần}$ (*định kỳ 1 tháng/lần*) được thu gom bằng mương dẫn thoát nước thải bằng bê tông hờ có kích thước $D \times R \times C = 0,5\text{m} \times 0,5\text{m} \times 0,5\text{m}$ bố trí bên trong nhà xưởng, chiều dài khoảng 50m, độ dốc $i=0,3\%$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (*nguồn phát sinh không thường xuyên*) với lưu lượng khoảng $4 \text{ m}^3/\text{lần}$ xả (*định kỳ 1 tháng/lần*), được thu gom theo đường ống PVC Ø90mm, chiều dài khoảng 10m, độ dốc $i=0,3\%$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mềm nước lò hơi (*nguồn phát sinh thường xuyên*) với lưu lượng khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, được thu gom theo đường ống PVC Ø60mm, chiều dài khoảng 15m, độ dốc $i=0,3\%$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ, thiết bị phòng thí nghiệm (*nguồn phát sinh thường xuyên*) với lưu lượng khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, được thu gom theo đường ống PVC Ø60mm, chiều dài khoảng 15m, độ dốc $i=0,3\%$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở với công suất thiết kế $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý; nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống nhựa HDPE Ø100mm, chiều dài khoảng 135m dẫn về hố ga giám sát nước thải của cơ sở nằm bên ngoài hàng rào để đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Tân Đức (giai đoạn 1) thông qua 01 vị trí đầu nối nước thải nằm trên đường số 3 với toạ độ $X= 1194271$, $Y= 0577915$ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

- 01 bể tự hoại thu gom, xử lý sơ bộ nước thải từ 02 nhà vệ sinh (01 nhà vệ sinh khu vực văn phòng và 01 nhà vệ sinh khu vực sản xuất), tổng thể tích bể tự hoại 40 m^3 (kích thước $5 \times 4 \times 2\text{m}$).

1.2.2. Nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất + nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể sinh học hiếu khí giá thể (MBBR) → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ, tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Tân Đức (giai đoạn 1).

(Bùn thải → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Thu gom xử lý theo quy định).

- Công suất thiết kế: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, chất khử màu, Chlorine (hoặc các hoá chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định Phần B Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thực hiện nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải định kỳ.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện nghiêm túc với các biện pháp đảm bảo an toàn như sau:

+ Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để vận hành hệ thống xử lý nước thải và tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng các yêu cầu về thiết kế, quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải; chăm hóa chất; bổ sung dinh dưỡng; tăng cường sục khí khi cần thiết; lấy mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

+ Niêm yết quy trình xử lý nước thải tại khu vực hệ thống xử lý.

+ Định kỳ hút bùn từ bể tự hoại, định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hư hỏng thiết bị hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu đầu nổi nước thải của KCN thì nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, yêu cầu không xả thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (trừ khi được sự chấp thuận của KCN); đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Công ty TNHH Phụ liệu Ever Lucky phải thông báo và phối hợp với Công ty Cổ phần đầu tư Tân Đức (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Tân Đức (giai đoạn 1) và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) để xử lý nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 8/2025 đến tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí đầu vào HTXL nước thải tại hồ thu gom với toạ độ: X= 1190340 và Y= 0568720.

- 01 vị trí đầu ra sau HTXL nước thải tại hồ ga giám sát nước thải nằm ngoài hàng rào với toạ độ: X= 1194271 và Y= 0577915.

(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: pH, nhiệt độ, độ màu, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng photpho, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép: Đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Đức (theo Giấy phép môi trường của KCN Tân Đức đã được cấp).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Tân Đức (giai đoạn 1) (*Công ty Cổ phần đầu tư Tân Đức*), không xả thải trực tiếp ra môi trường; Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Tân Đức (giai đoạn 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4288/GPMT-SNNMT ngày 25/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 5 tấn hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với 01 ống phát thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi (nguồn số 01); tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1194345$; $Y = 0577981$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở (08 giờ/ca, 01 ca/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
3	CO	mg/Nm^3	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm^3	500		
5	NO _x	mg/Nm^3	850		

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom theo đường ống vật liệu composite/inox 304, kích thước Ø550mm, chiều dài 10m dẫn về HTXL bụi, khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống ống dẫn → Cyclone chum → Quạt hút → Bể hấp thụ (nước) → Ống phát thải (đường kính $D = 550\text{mm}$ và chiều cao $H = 13\text{m}$ tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải như quạt hút, ống dẫn,...

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát các hệ thống xử lý bụi thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trong trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép, Chủ cơ sở phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất dây chuyền phát sinh bụi, khí thải bị sự cố; thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân; tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 8/2025 đến tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$*).

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4188 /GPM-T-SNNMT ngày 25/6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy nhuộm (53 máy).
- Nguồn số 02: Máy dệt kim (14 máy).
- Nguồn số 03: Máy dệt dây (142 máy).
- Nguồn số 04: Máy sấy.
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 06: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Máy bơm của hệ thống xử lý nước làm mềm lò hơi.
- Nguồn số 08: Máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực Long An: 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 1	1194313	0577953
2	Nguồn số 2	1194623	0577853
3	Nguồn số 3	1194517	0577993
4	Nguồn số 4	1194810	0577053
5	Nguồn số 5	1194345	0577981
6	Nguồn số 6	1194364	0577994
7	Nguồn số 7	1194463	0577489
8	Nguồn số 8	1194634	0577549

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4288/GPMT-SNNMT ngày 25/6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	12
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	20
3	Ắc quy, chì thải	Rắn	19 06 01	9
Tổng cộng				40

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường):

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in (loại có chứa thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực in)	Rắn	08 02 04	6
2	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	Lỏng	10 02 01	7
3	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	10 02 02	53
4	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	Lỏng	10 02 04	102
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau,	Rắn	18 02 01	35

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại			
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 01	402
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 03	40
8	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	5
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	2.574
Tổng cộng				3.224

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải thông thường	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu thừa, rơi vãi, sợi chỉ lỗi,...	123.300
2	Ống lỗi, bao bì carton, nhãn mác, dây đai đóng gói thải,...	2.800
3	Nguyên liệu bằng nhựa, thép dập đầu dây giày hỏng,...	1.100
4	Tro xỉ lò hơi	32.200
Tổng cộng		159.400

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 40.500 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Kho lưu chứa: Thiết kế có kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh khu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 20m².

2.2. *Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

2.2.1. Kho lưu chứa: Kho chứa được bố trí riêng biệt, vách bằng tôn, có nền bê tông, có mái che bằng tôn, chống nước mưa tràn vào, có gắn biển dấu hiệu tên các loại chất thải rắn lưu chứa.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 20m².

2.3. *Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:*

2.3.1. Khu vực lưu chứa: Bố trí bên ngoài nhà xưởng, nền bê tông chống thấm, có mái che, có gắn biển hiệu, các thiết bị lưu chứa đảm bảo không rò rỉ nước ra ngoài môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 6m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải/ bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải/bụi, khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4288/GPMT-SNNMT ngày 25/6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.
2. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
3. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.
6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.
7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi đến các cơ quan theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
8. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.